

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

ĐVT: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		632.568.537.958	675.303.410.199
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>1</i>	<i>58.935.833.505</i>	<i>97.826.168.193</i>
1. Tiền	111		8.935.833.505	27.826.168.193
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	70.000.000.000
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>		<i>15.000.000.000</i>	<i>50.000.000.000</i>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2	15.000.000.000	50.000.000.000
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>555.559.724.506</i>	<i>522.308.876.930</i>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	547.879.896.609	513.293.572.776
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.345.214.693	2.881.986.693
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4	41.199.189.264	41.199.189.264
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5	28.685.605.152	29.484.309.409
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	6	(63.550.181.212)	(64.550.181.212)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>2.704.534.407</i>	<i>4.544.589.917</i>
1. Hàng tồn kho	141	7	2.704.534.407	4.544.589.917
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>368.445.540</i>	<i>623.775.159</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		368.445.540	623.775.159
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuê và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		667.646.223.358	688.851.779.083
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>620.919.733.946</i>	<i>647.937.499.209</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	617.519.733.946	644.537.499.209
- Nguyên giá	222		1.958.135.443.483	1.958.135.443.483
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.340.615.709.537)	(1.313.597.944.274)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	-
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	3.400.000.000	3.400.000.000
- Nguyên giá	228		3.400.000.000	3.400.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	-
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<i>230</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
<i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i>	<i>240</i>		<i>19.749.890.843</i>	<i>19.749.890.843</i>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	19.749.890.843	19.749.890.843
<i>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>		<i>1.841.309.273</i>	<i>1.841.309.273</i>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	11	1.841.309.273	1.841.309.273
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
<i>VI. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>25.135.289.296</i>	<i>19.323.079.758</i>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	12.182.823.914	5.217.667.021
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		12.952.465.382	14.105.412.737
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.300.214.761.316	1.364.155.189.282



Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		482.496.922.925	424.530.483.742
I. Nợ ngắn hạn	310		241.727.099.333	180.636.171.253
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	46.546.293.532	48.690.284.046
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	7.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	17.296.442.412	30.998.073.278
4. Phải trả người lao động	314		2.839.027.140	7.814.045.816
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		7.388.485.760	915.041.449
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	148.694.873.880	73.099.831.809
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	9.180.669.404	8.710.700.766
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		9.781.307.205	10.408.186.589
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		240.769.823.592	243.894.312.489
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Phải trả dài hạn khác	337		100.000.000	100.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	237.339.164.758	241.788.551.003
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		3.330.658.834	2.005.761.486
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		817.717.838.391	939.624.705.540
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	817.683.242.794	939.590.109.943
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		689.986.200.000	689.986.200.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.212.070.479	1.212.070.479
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		84.463.037.561	84.463.037.561
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33.324.715.605	153.702.855.044
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		413.453.044	153.702.855.044
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		32.911.262.561	
7. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	424		-	0
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		8.697.219.149	10.225.946.859
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		34.595.597	34.595.597
1. Nguồn kinh phí	431		34.595.597	34.595.597
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.300.214.761.316	1.364.155.189.282

Người lập biểu



Đào Thị Bé

Kế toán trưởng



Hồ Thị Huế

Bình Phước, ngày 15 tháng 07 năm 2020

Tổng giám đốc



Nguyễn Quang Tuyền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý II năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	70.381.700.110	82.044.948.586	130.443.785.294	146.096.583.572
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10		70.381.700.110	82.044.948.586	130.443.785.294	146.096.583.572
4. Giá vốn hàng bán	11	2	35.396.898.512	37.907.133.580	68.284.213.895	68.122.835.724
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		34.984.801.598	44.137.815.006	62.159.571.399	77.973.747.848
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	1.617.414.566	2.342.773.216	3.003.135.745	3.608.089.763
7. Chi phí tài chính	22	4	5.391.224.807	6.590.010.182	8.941.325.284	10.092.003.047
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		5.067.045.426	5.874.940.999	8.617.145.903	9.376.933.864
8. Chi phí bán hàng	24		-			0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5	7.128.125.187	8.244.983.849	14.683.080.848	15.611.390.110
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20 + (21-22) - (24+25))	30		24.082.866.170	31.645.594.191	41.538.301.012	55.878.444.454
11. Thu nhập khác	31		0	1.000.000	0	1.000.000
12. Chi phí khác	32		0	0	0	0
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		0	1.000.000	0	1.000.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		24.082.866.170	31.646.594.191	41.538.301.012	55.879.444.454
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	7	4.581.201.686	6.017.230.530	8.830.868.813	11.332.091.068
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại			1.324.897.348	597.857.769	1.324.897.348	597.857.769
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		18.176.767.136	25.031.505.892	31.382.534.851	43.949.495.617
17.1 LN sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		18.994.325.946	22.890.888.371	32.911.262.561	44.639.331.505
17.2 LN sau thuế của CĐ không kiểm soát	62		(817.558.810)	(250.813.557)	(1.528.727.710)	(689.835.888)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		275	332	477	647

Lập biểu



Đào Thị Bé

Kế toán trưởng



Hồ Thị Huế

Bình Phước, ngày 15 tháng 07 năm 2020

Tổng giám đốc
KINH TẾ TỔNG GIÁM ĐỐC
PHỤ TỔNG GIÁM ĐỐC
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 THỦY ĐIỆN
CẦN ĐƠN
 H. BÙ ĐÓP - T. BÌNH PHƯỚC
 Nguyễn Quang Tuyền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Quý II năm 2020

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		41.538.301.012	55.879.444.454
2	Điều chỉnh cho các khoản			-	-
-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		26.983.492.939	27.003.665.557
-	Các khoản dự phòng	03		(1.000.000.000)	(110.000.000)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		309.346.706	707.730.817
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.003.135.745)	(3.608.089.763)
-	Chi phí lãi vay	06		8.617.145.903	9.376.933.864
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		73.445.150.815	89.249.684.929
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(33.250.847.576)	85.233.777.174
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.993.002.865	1.950.268.700
	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(10.656.980.568)	(16.329.964.862)
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(6.709.827.274)	719.198.391
	Tiền lãi vay đã trả	14		(2.152.282.256)	(5.759.633.855)
	Thuế TNDN đã nộp	15		(19.291.534.448)	(7.792.123.532)
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.000.000	-
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8.986.907.060)	(7.027.521.479)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.608.225.502)	140.243.685.466
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		(105.080.708)	(1.622.000.000)
2	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(25.000.000.000)	(15.000.000.000)
3	Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24		60.000.000.000	-
4	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
3	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
4	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.003.135.745	3.608.089.763
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		38.898.055.037	(13.013.910.237)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.266.195.638)	(4.408.513.589)
2	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(68.913.973.100)	(137.827.946.200)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(73.180.168.738)	(142.236.459.789)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(38.890.339.203)	(15.006.684.560)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		97.826.168.193	48.771.007.153
	ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4.515	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		58.935.833.505	33.764.322.593

Bình Phước, ngày 15 tháng 07 năm 2020

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Đào Thị Bé



Hồ Thị Huệ



Nguyễn Quang Tuyền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý II năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn (tên giao dịch quốc tế Can Don Hydro power Joint stocks Company, tên gọi tắt là Can Don HSC) được thành lập theo Quyết định số 1331 ngày 17/8/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc Chuyển BOT Cần Đơn thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 44.03.000032 ngày 11/10/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 13 với mã số doanh nghiệp là 3801068943 ngày 27 tháng 09 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Thị trấn Thanh Bình, Huyện Bù Đốp, Tỉnh Bình Phước.

Mã số thuế: 3801068943

Điện thoại: 0271 3563 359 - Fax: 0271 3563 133 - Website: www.candon.com.vn

Ngày 21 tháng 06 năm 2017 Vốn điều lệ của Công ty cổ phần thủy điện Cần Đơn là 689.986.200.00 đồng tương đương 68.996.600 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Nhà máy Thủy điện RyNinh II	Thôn Ia Ping, xã Ialy, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Nhà máy thủy điện Nà Lơi	Xã Thanh Minh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

Công ty con sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên (tỷ lệ quyền biểu quyết 81,25%)	Xã Hà Tây, huyện ChưPăh, tỉnh Gia Lai	Sản xuất và kinh doanh điện năng

Công ty liên kết sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Thủy điện Ry Ninh II ĐăkPsi	Tỉnh KonTum	Sản xuất và kinh doanh điện năng

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 08.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình thủy lợi, bui điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, cấp thoát nước. Đầu tư các công trình thủy điện vừa và nhỏ. Xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp; Thi công xây lắp các công trình công nghiệp và bui điện vừa và nhỏ. Xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Sản xuất kinh doanh vật tư - xây dựng, máy móc thiết bị;
- Dịch vụ khách sạn; Đại lý du lịch;

- Đào tạo cán bộ công nhân viên vận hành nhà máy thủy điện;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa; Sản xuất giống thủy sản;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Thí nghiệm và hiệu chỉnh thiết bị điện; Thí nghiệm hiệu chỉnh hệ thống điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Mua bán xuất nhập khẩu hàng thủ công mỹ nghệ;
- Khai thác thủy sản nội địa; Nuôi trồng thủy sản biển; Khai thác thủy sản biển;
- Mua bán xuất nhập khẩu hàng dệt may;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh; Mua bán khoáng sản; Chế biến khoáng sản;
- Mua bán xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị kỹ thuật; Gia công và lắp đặt các thiết bị cơ khí;
- Khai thác, lọc và phân phối nước;
- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp; giám sát thi công và lắp đặt hệ thống điện công trình dân dụng và công nghiệp;
- Đầu tư tài chính vào các công ty con, công ty liên kết, nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức, cá nhân;
- Tiếp nhận, vận tải vật tư thiết bị; Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty mẹ áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh:

Phản ánh giá trị các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Nó có thể bao gồm cả công cụ tài chính không được chứng khoán hóa như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi, ... nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

b) Các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

c) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của Công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty mẹ áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty mẹ theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty mẹ theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Đối với hoạt động xây lắp, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định như sau:

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 8 năm

Riêng Nhà máy thủy điện Cần Đơn được thực hiện khấu hao theo sản lượng điện sản xuất trong kỳ trên tổng sản lượng thiết kế vận hành tính trong thời gian hoạt động của nhà máy là 25 năm kể từ ngày nhà máy đi vào hoạt động.

8. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Các nội dung được phản ánh là chi phí trả trước, gồm:

- Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động TSCĐ (quyền sử dụng đất, nhà xưởng, kho bãi, văn phòng làm việc,...) phục vụ sản xuất kinh doanh nhiều kỳ kế toán.
- Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm tài sản, ...) và các loại lệ phí mà doanh nghiệp mua và trả một lần cho nhiều kỳ kế toán.
- Công cụ dụng cụ, bao bì luân chuyển, chuyển đồ cho thuê liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán.
- Chi phí vay trả trước về lãi tiền vay hoặc lãi trái phiếu ngay khi phát hành.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương án và tiêu thức hợp lý.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương án và tiêu thức hợp lý.
- Kế toán phải theo dõi chi tiết từng khoản chi phí trả trước theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

10 . Nguyên tắc nợ phải trả

Nợ phải trả tài chính của Công ty mẹ bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

11 . Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp.
- Doanh nghiệp phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.
- Các chi phí vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính.

12 . Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 " Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan đến quá trình làm thủ tục vay.

13 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm, riêng khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó.

15 . Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mẹ phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty mẹ không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ sau khi có Nghị quyết về chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm/hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty mẹ không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa/quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty mẹ đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty mẹ được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

Thu nhập khác

Thu nhập khác là khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp như từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ, ...

17 . Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh tổng giá vốn của hàng hóa, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ hoàn thành đã cung cấp.

18 . Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19 . Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Phản ánh các chi phí chung của doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên quản lý, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, chi phí vật liệu văn phòng, ...

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn

20 . lại

- Thuế giá trị gia tăng: áp dụng mức thuế suất 10% đối với điện thương phẩm.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty đang được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các dự án đầu tư như sau:

+ Đối với dự án đầu tư nhà máy Thủy điện Cần Đơn: Áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 15 năm (từ năm 2004 -2018). Được miễn 4 năm (từ năm 2004-2007) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi dự án có thu nhập chịu thuế (từ năm 2008-2016).

+ Đối với dự án đầu tư nhà máy Thủy điện Ry Ninh II: Áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 15 năm (từ năm 2002 - 2016). Được miễn 4 năm (từ năm 2002 - 2005) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo từ khi dự án có thu nhập chịu thuế (từ năm 2006 - 2014).

+ Đối với dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Nà Loai: Áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 15 năm (từ năm 2004 - 2018). Được miễn 3 năm (từ năm 2004 - 2006) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo từ khi dự án có thu nhập chịu thuế (từ năm 2007 - 2015).

Các ưu đãi này được quy định tại khoản 1 điều 15 và khoản 1 điều 16 Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều luật thuế TNDN và Công văn số 11996/BTC-CST ngày 05/09/2012 của Bộ Tài chính.

- Tiền thuê đất:

+ Được miễn tiền thuê đất đối với diện tích xây dựng công trình nhà máy thủy điện Cần Đơn theo quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư số 04/GĐĐC-ĐTTN ngày 28/03/2001 của Bộ kế hoạch và đầu tư.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

21 . Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Hợp đồng ủy thác đầu tư

Các tài sản đầu tư và vốn ủy thác nhận được từ các cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư theo các hợp đồng ủy thác đầu tư được ghi nhận và trình bày là các khoản phải thu và các khoản phải trả cho người ủy thác đầu tư trên Bảng cân đối kế toán của Công ty.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/20	01/01/20
	VND	VND
Tiền mặt	453.227.836	710.005.573
Tiền gửi ngân hàng	8.482.605.669	27.116.162.620
Các khoản tương đương tiền	50.000.000.000	70.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	50.000.000.000	70.000.000.000
Cộng	58.935.833.505	97.826.168.193

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/20	01/01/20
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng (Ngân hàng TMCP Công thương Bình Phước) (Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Hà Nội)	15.000.000.000	50.000.000.000 50.000.000.000
Cộng	15.000.000.000	50.000.000.000

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/20	01/01/20
	VND	VND
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	538.861.806.551	502.919.441.008
- Tổng công ty điện lực Miền Trung	3.813.420.148	8.390.529.366
- Tổng công ty điện lực Miền Bắc	4.876.714.410	1.452.419.602
- Phải thu khác	327.955.500	531.182.800
Cộng	547.879.896.609	513.293.572.776

4. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/20	01/01/20
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	21.199.189.264	21.199.189.264
Công ty CP Điện Việt Lào	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	41.199.189.264	41.199.189.264

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/20	01/01/20
	VND	VND
Phải thu về lãi tiền cho vay	22.059.721.448	23.059.721.448
<i>Phải thu về lãi tiền cho vay CTCP Xi măng Hạ Long</i>	<i>13.198.597.661</i>	<i>14.198.597.661</i>
<i>Phải thu về lãi tiền cho vay CTCP Điện Việt Lào</i>	<i>7.115.833.333</i>	<i>7.115.833.333</i>
<i>Phải thu về lãi tiền cho vay CTCP Thủy điện Trà Xom</i>	<i>1.745.290.454</i>	<i>1.745.290.454</i>
Phải thu tiền tạm ứng của CBNCV Công ty	275.186.482	99.248.682
Phải thu khác	6.350.697.222	6.325.339.279
Cộng	28.685.605.152	29.484.309.409

6. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	30/06/20	01/01/20
	VND	VND
Phải thu về gốc và lãi tiền cho vay CTCP Xi măng Hạ Long	34.397.786.925	35.397.786.925
Phải thu về gốc và lãi tiền cho vay CTCP Điện Việt Lào	27.115.833.333	27.115.833.333
Phải thu về gốc và lãi tiền cho vay CTCP Thủy điện Trà Xom	1.745.290.454	1.745.290.454
Dự phòng phải thu khó đòi khác	291.270.500	291.270.500
Cộng	63.550.181.212	64.550.181.212

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/20	01/01/20
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.664.789.407	4.462.726.917
Công cụ, dụng cụ	39.745.000	81.863.000
Chi phí SXKD dở dang		
Cộng	2.704.534.407	4.544.589.917

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	1.084.016.990.854	727.393.517.990	144.307.301.605	2.417.633.034	1.958.135.443.483
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	1.084.016.990.854	727.393.517.990	144.307.301.605	2.417.633.034	1.958.135.443.483
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	692.992.854.716	510.540.569.016	108.417.820.966	1.646.699.576	1.313.597.944.274
Tăng trong năm	15.013.155.926	9.600.778.922	2.277.844.476	125.985.939	27.017.765.263
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	708.006.010.642	520.141.347.938	110.695.665.442	1.772.685.515	1.340.615.709.537
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	391.024.136.138	216.852.948.974	35.889.480.639	770.933.458	644.537.499.209
Số cuối năm	376.010.980.212	207.252.170.052	33.611.636.163	644.947.519	617.519.733.946

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ đã dùng để đảm bảo các khoản vay:	545.520.948.483	VND
Nguyên giá TSCĐ cuối năm hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:	59.247.309.634	VND
Giá trị còn lại tài sản cố định hình thành từ nguồn phúc lợi:	671.617.332	VND

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	3.400.000.000	-	-	-	3.400.000.000
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	3.400.000.000	-	-	-	3.400.000.000
Hao mòn TSCĐ					
Số cuối kỳ	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	3.400.000.000	-	-	-	3.400.000.000
Số cuối kỳ	3.400.000.000	-	-	-	3.400.000.000

Tài sản cố định vô hình của Chi nhánh là quyền sử dụng đất lâu dài lô đất Số 165 Trường Chinh, Thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	30/06/20	01/01/20
	VND	VND
Dự án thủy điện Hà Tây	19.749.890.843	19.749.890.843
Nâng cấp cột điện 35KV thủy điện Nà Lơi		
Cộng	19.749.890.843	19.749.890.843

11 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY KHÁC

	30/06/20	01/01/20
	VND	VND
Công ty CP Thủy điện Ry Ninh II ĐăkPsi (đang góp vốn theo tiến độ dự án)	1.841.309.273	1.841.309.273
Cộng	1.841.309.273	1.841.309.273

Thông tin bổ sung về đầu tư tại công ty khác công ty khác tại ngày 30/06/2020:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích tại 30/06/20	Tỷ lệ quyền biểu quyết tại 30/06/20	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thủy điện Ry Ninh II ĐăkPsi (Đang góp vốn theo tiến độ thực hiện dự án)	Tỉnh KonTum	4,60%	4,60%	Sản xuất và kinh doanh điện năng

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	01/01/20	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/20
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	4.706.498.094	8.090.760.000	1.355.905.563	11.441.352.531
Chi phí khác	511.168.927	346.944.763	116.642.307	741.471.383
Cộng	5.217.667.021	8.437.704.763	1.472.547.870	12.182.823.914

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	01/01/20		30/06/20	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Sông Đà 2	26.085.076.737	26.085.076.737	25.985.076.737	25.985.076.737
Công ty cơ khí lắp máy Sông Đà	3.125.882.302	3.125.882.302	2.925.882.302	2.925.882.302
Công ty Ling Lãng - Trung Quốc	8.735.824.513	8.735.824.513	8.758.397.703	8.758.397.703
Phải trả các đối tượng khác	10.743.500.494	10.743.500.494	8.876.936.790	8.876.936.790
Cộng	48.690.284.046	48.690.284.046	46.546.293.532	46.546.293.532

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/20	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/20
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.656.844.496	11.448.992.990	10.100.275.106	3.005.562.380
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.181.856.316	8.830.868.813	19.291.534.448	8.721.190.681
Thuế thu nhập cá nhân	1.162.384.700	1.452.164.427	1.731.430.779	883.118.348
Thuế tài nguyên	2.143.437.770	11.195.074.538	11.009.206.729	2.329.305.579
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	399.183.619	399.183.619	-
Thuế môn bài	-	8.000.000	8.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6.853.549.996	5.245.570.708	9.741.855.280	2.357.265.424
Cộng	30.998.073.278	38.579.855.095	52.281.485.961	17.296.442.412

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/20	01/01/20
	VND	VND
Chi thưởng ATĐ	163.340.664	146.400.000
Chi phí lãi vay	7.163.735.096	698.871.449
Các khoản khác	<i>61.410.000</i>	<i>69.770.000</i>
Cộng	<u>7.388.485.760</u>	<u>915.041.449</u>

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/20	01/01/20
	VND	VND
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	698.115.108	382.566.501
Thù lao Hội đồng quản trị, lương thù lao BKS	583.173.958	
Các khoản phải trả cổ tức	146.429.348.175	70.446.219.275
Các khoản phải trả, phải nộp khác	984.236.639	2.271.046.033
Cộng	<u>148.694.873.880</u>	<u>73.099.831.809</u>

17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/20	01/01/20
	VND	VND
- Tổng công ty Sông Đà - CTCP(*)	3.380.669.404	3.210.700.766
- Ngân hàng No&PTNT Gia Lai	5.800.000.000	5.500.000.000
Cộng	<u>9.180.669.404</u>	<u>8.710.700.766</u>

18 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/20	01/01/20
	VND	VND
- Tổng công ty Sông Đà - CTCP	99.396.164.758	100.845.551.003
- Ngân hàng No&PTNT Gia Lai	137.943.000.000	140.943.000.000
Cộng	<u>237.339.164.758</u>	<u>241.788.551.003</u>

(*) Thông tin bổ sung các khoản vay dài hạn tại ngày 30/06/2020:

Bên cho vay	Thời hạn	Trong kỳ			01/01/20
		30/06/20	Tăng	Giảm	
		Giá trị			Giá trị
- HĐTD số 02/2011/HĐTĐ-ADB/TĐSD-CĐ ngày 30/11/2011	đến 15/11/2020	3.380.669.404	1.736.164.276	1.566.195.638	3.210.700.766
	đến 15/11/2034	99.396.164.758	282.176.530	1.731.562.775	100.845.551.003
- Ngân hàng No&PTNT Gia Lai	Tháng 08/2020	5.800.000.000	3.000.000.000	2.700.000.000	5.500.000.000
	11 năm	137.943.000.000		3.000.000.000	140.943.000.000
Cộng		<u>246.519.834.162</u>	<u>5.018.340.806</u>	<u>8.997.758.413</u>	<u>250.499.251.769</u>

18. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	689.986.200.000	1.212.070.479	76.964.793.542	194.515.794.019	11.016.994.069
Tăng trong năm	-	-	7.498.244.019	153.702.855.044	(791.047.210)
Giảm trong năm	-	-	-	194.515.794.019	-
Số dư cuối năm trước	689.986.200.000	1.212.070.479	84.463.037.561	153.702.855.044	10.225.946.859
Số dư đầu năm nay	689.986.200.000	1.212.070.479	84.463.037.561	153.702.855.044	10.225.946.859
Tăng trong kỳ	-	-	-	32.911.262.561	(1.528.727.710)
Giảm trong kỳ	-	-	-	153.289.402.000	-
Số dư cuối kỳ	689.986.200.000	1.212.070.479	84.463.037.561	33.324.715.605	8.697.219.149

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/20 Tỷ lệ %	01/01/20 Tỷ lệ %	30/06/20 VND	01/01/20 VND
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	50,96%	50,96%	351.610.560.000	351.610.560.000
Các cổ đông khác	49,04%	49,04%	338.375.640.000	338.375.640.000
			689.986.200.000	689.986.200.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức/chia lợi nhuận

	30/06/20 VND	01/01/20 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	689.986.200.000	689.986.200.000
+ Vốn góp cuối năm	689.986.200.000	689.986.200.000

d. Cổ phiếu

	30/06/20	01/01/20
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	68.998.620	68.998.620
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	68.998.620	68.998.620
+ Cổ phiếu phổ thông	68.998.620	68.998.620
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	68.998.620	68.998.620
+ Cổ phiếu phổ thông	68.998.620	68.998.620
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu hoạt động sản xuất điện	130.360.410.294	145.964.533.572
Doanh thu khác	83.375.000	132.050.000
Cộng	130.443.785.294	146.096.583.572

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hoạt động sản xuất điện	62.783.580.039	68.094.035.724
Giá vốn khác		28.800.000
Cộng	62.783.580.039	68.122.835.724

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.003.135.745	3.608.089.763
Cộng	3.003.135.745	3.608.089.763

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	8.617.145.903	9.376.933.864
Lỗ chênh lệch tỷ giá	324.179.381	715.069.183
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		
Cộng	8.941.325.284	10.092.003.047

5. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	144.874.325	88.611.390
Chi phí đồ dùng văn phòng	520.181.755	549.262.909
Chi phí nhân công	8.582.450.670	8.359.132.851
Chi phí khấu hao tài sản cố định	543.850.521	567.405.225
Thuế, phí và lệ phí	138.185.287	142.296.075
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.206.784.297	1.241.452.306
Chi phí khác bằng tiền	4.546.753.993	4.663.229.354
Chi phí dự phòng	(1.000.000.000)	
Cộng	14.683.080.848	15.611.390.110

6. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.864.332.974	7.676.600.565
Chi phí dụng cụ sản xuất	-	24.500.000
Chi phí nhân công	11.481.823.489	11.514.287.535
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.439.642.418	26.436.260.332
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.309.017.723	974.342.200
Chi phí khác bằng tiền	20.189.397.291	21.496.845.092
Cộng	68.284.213.895	68.122.835.724

7. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN năm hiện hành	43.067.028.722	56.569.280.341
Điều chỉnh tăng các khoản thu nhập chịu thuế (không được trừ):	315.175.000	91.175.000
Lỗ chưa kết chuyển tại Ry Ninh II	772.140.344	
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	44.154.344.066	56.660.455.341
Thu nhập từ hoạt động sản xuất điện	41.151.712.521	56.552.287.598
Thu nhập từ hoạt động khác	3.002.631.545	108.167.743
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.830.868.813	11.332.091.068
Thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo thuế suất phổ thông 20% (*)	8.830.868.813	11.332.091.068
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	8.830.868.813	11.332.091.068

8. QUẢN LÝ RỦI RO

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/06/20		01/01/20	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	58.935.833.505		97.826.168.193	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	576.565.501.761	-	542.777.882.185	-
Các khoản cho vay ngắn hạn	41.199.189.264		41.199.189.264	
Cộng	676.700.524.530	-	681.803.239.642	-

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/06/20	01/01/20
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính:		
Vay và nợ	246.519.834.162	250.499.251.769
Phải trả người bán, phải trả khác	195.241.167.412	121.790.115.855
Chi phí phải trả	7.388.485.760	915.041.449
Cộng	449.149.487.334	373.204.409.073

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty mẹ bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty mẹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty mẹ chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty mẹ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty mẹ chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty mẹ có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty mẹ. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2020	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	58.935.833.505			58.935.833.505
Phải thu khách hàng, phải thu khác	576.565.501.761	-		576.565.501.761
Các khoản cho vay ngắn hạn	41.199.189.264			41.199.189.264
Cộng	676.700.524.530	-	-	676.700.524.530
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	97.826.168.193			97.826.168.193
Phải thu khách hàng, phải thu khác	542.777.882.185	-		542.777.882.185
Các khoản cho vay ngắn hạn	41.199.189.264			41.199.189.264
Cộng	681.803.239.642	-	-	681.803.239.642

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty mẹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2020	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	9.180.669.404		237.339.164.758	246.519.834.162
Phải trả người bán, phải trả khác	195.241.167.412	-		195.241.167.412
Chi phí phải trả	7.388.485.760			7.388.485.760
Cộng	211.810.322.576	-	237.339.164.758	449.149.487.334
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	8.710.700.766		241.788.551.003	250.499.251.769
Phải trả người bán, phải trả khác	121.790.115.855	-		121.790.115.855
Chi phí phải trả	915.041.449			915.041.449
Cộng	131.415.858.070	-	241.788.551.003	373.204.409.073

9. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty mẹ đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (VND)	
	30/06/20	01/01/20
<i>Doanh thu bán điện thương phẩm</i>	538.861.806.551	502.919.441.008
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	Công ty mẹ	538.861.806.551 502.919.441.008

10. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh điện thương phẩm, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

11. THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty mẹ không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

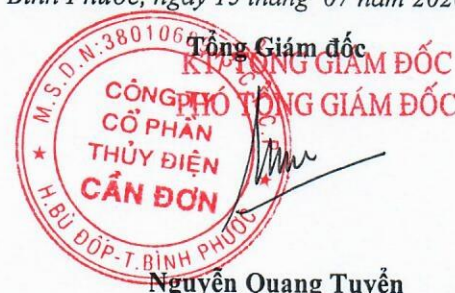
Bình Phước, ngày 15 tháng 07 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Đào Thị Bé

Hồ Thị Huế



Nguyễn Quang Tuyền